

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2013 ĐẾN 31/03/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/11/2013
Ông Văn Phụng Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/11/2013
Ông Phùng Văn Quý	Thành viên	
Ông Lê Tùng Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Hữu Ái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/11/2013

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Ngọc Lan	Trưởng ban
Ông Phan Văn Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Phùng Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Bà Nguyễn Thị Hoàn	Bổ nhiệm ngày 01/11/2011
Ông Phan Văn Vinh	Miễn nhiệm ngày 01/11/2013

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phùng Văn Quý

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Số: /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/03/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 28/04/2013, trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam cũng như các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3.7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Công ty đang được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty không thu thập được các số liệu trong báo cáo tài chính của các công ty liên kết, liên doanh cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014.

Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2068-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/10/2013 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.008.120.549	139.607.049.483
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.633.130.146	11.341.601.502
Tiền	111		12.715.130.146	716.601.502
Các khoản tương đương tiền	112		24.918.000.000	10.625.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	112.734.798.602	102.260.961.260
Đầu tư ngắn hạn	121		113.054.857.596	102.780.877.030
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(320.058.994)	(519.915.770)
Các khoản phải thu	130		50.501.415.711	6.723.826.915
Phải thu khách hàng	131		3.314.617.009	5.022.342.818
Trả trước cho người bán	132		938.662.400	85.000.000
Các khoản phải thu khác	135	6	46.248.136.302	3.018.835.312
Dự phòng phải thu khó đòi	139		-	(1.402.351.215)
Hàng tồn kho	140		32.276.058.326	14.214.159.711
Hàng tồn kho	141	7	32.276.058.326	14.214.159.711
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.862.717.764	5.066.500.095
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.007.341	46.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		375.209.973	448.068.998
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		32.382.216	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.430.118.234	4.572.231.097
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.329.032.387	178.421.560.377
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		49.888.241.025	99.361.353.932
Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.933.420.692	32.766.574.083
- Nguyên giá	222		40.809.945.459	39.386.439.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.876.524.767)	(6.619.865.376)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	16.954.820.333	66.594.779.849
Bất động sản đầu tư	240	11	40.835.133.763	42.482.919.937
- Nguyên giá	241		65.083.279.659	65.083.279.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.248.145.896)	(22.600.359.722)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.417.975.560	34.456.633.075
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	28.900.000.000	24.300.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.517.975.560	10.156.633.075
Tài sản dài hạn khác	260		2.187.682.039	2.120.653.433
Chi phí trả trước dài hạn	261		607.682.039	732.653.433
Tài sản dài hạn khác	268		1.580.000.000	1.388.000.000
LỢI THỂ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		363.337.152.936	318.028.609.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/03/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/10/2013 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		289.503.307.999	267.339.506.369
Nợ ngắn hạn	310		9.874.811.941	18.711.310.565
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	822.000.000	3.844.000.000
Phải trả người bán	312		1.657.744.160	1.949.620.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.241.796.423	243.923.358
Phải trả người lao động	315		319.838.668	297.283.923
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	4.339.595.973	10.140.846.742
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.493.836.717	2.235.636.542
Nợ dài hạn	330		279.628.496.058	248.628.195.804
Vay và nợ dài hạn	334	14	5.242.000.000	5.242.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	338	17	274.386.496.058	243.386.195.804
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.833.844.937	50.689.103.491
Vốn chủ sở hữu	410	18	73.833.844.937	50.689.103.491
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.994.930.000	44.343.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(11.146.295.435)	(10.606.955.435)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.285.561.432	7.214.264.971
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.597.570.236	2.597.570.236
Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.102.078.704	7.140.703.719
Quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		363.337.152.936	318.028.609.860

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2014

	Thuyết minh	31/03/2014	01/10/2013
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		1.402.351.215	-
Ngoại tệ các loại			
- Đôla Mỹ		413,71	420,09

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2013	Từ 01/10/2012
			đến 31/03/2014	đến 31/03/2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	29.632.042.752	12.728.645.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	29.632.042.752	12.728.645.052
Giá vốn hàng bán	11	20	7.537.707.057	8.726.795.800
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.094.335.695	4.001.849.252
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.755.544.190	3.026.779.177
Chi phí tài chính	22	22	1.562.095.120	890.138.539
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>273.012.389</i>	<i>263.900.861</i>
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.633.227.811	2.557.360.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.654.556.954	3.581.129.506
Thu nhập khác	31		780.558.893	571.791.094
Chi phí khác	32		106.734.029	96.957.351
Lợi nhuận khác	40		673.824.864	474.833.743
Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.328.381.818	4.055.963.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.568.500.744	146.209.728
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.759.881.074	3.909.753.521
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		-	-
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	62		<i>21.759.881.074</i>	<i>3.909.753.521</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.244	1.519

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2013	Từ 01/10/2012
			đến 31/03/2014	đến 31/03/2013
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.318.738.188	24.516.827.768
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(16.285.655.881)	(7.942.928.960)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.008.963.119)	(2.259.321.435)
Tiền chi trả lãi vay	04		(267.901.625)	(263.900.861)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(473.724.451)	(332.386.787)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.629.804.086	7.697.626.325
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.214.744.316)	(9.504.849.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.697.552.882	11.911.066.806
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.227.401.000)	(887.645.355)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.316.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.116.000.000	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.777.640.220)	(38.559.061.590)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31.125.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.479.007.662	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.726.033.558)	(8.321.706.945)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.616.500.000	585.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.638.500.000)	(1.105.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.657.990.680)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.679.990.680)	(520.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.291.528.644	3.069.359.861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.341.601.502	7.030.154.874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	37.633.130.146	10.099.514.735

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười ba (13) ngày 26/02/2014 với tổng số vốn điều lệ là 50.994.930.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là IDV.

Hiện nay, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Phùng Văn Quý - Tổng Giám đốc Công ty.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ, môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch, kinh doanh lễ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông, đại lý bán vé máy bay, đại lý bảo hiểm, đại lý dịch vụ điện nước, đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

1.3 DANH SÁCH CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%
2	Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Số 18, khu tập thể Khoa học vật liệu, ngõ 238, đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Hà Nội	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1.4 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

TT Công ty	Tỷ lệ lợi ích Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành (1)	25%	25%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Sơn Long (2)	30%	30%
3 Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc (3)	30%	30%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (4)	23%	23%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/03/2014 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội và Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam. Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ với các Công ty con, giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền tức thời.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: Chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu là cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán, được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản. Nguyên giá bất động sản tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết, Công ty trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty này cho kỳ tương ứng. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty trình bày theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng giảm giá của các khoản đầu tư này, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 NGOẠI TỆ

Trong kỳ, Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi Công ty thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31/03/2014, Công ty không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá này sẽ được Công ty thực hiện vào cuối năm tài chính.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với doanh thu từ việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang, kể từ năm 2011, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi xuất hoá đơn theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa khách hàng và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng nước thải (m³) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vĩnh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty và khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 nằm trong năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế Giá trị gia tăng đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Riêng Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội hạch toán theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ghi nhận ban đầu (tiếp)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Tiền mặt	56.554.869	53.719.123
Tiền gửi ngân hàng	12.658.575.277	662.882.379
Các khoản tương đương tiền (*)	24.918.000.000	10.625.000.000
Cộng	<u>37.633.130.146</u>	<u>11.341.601.502</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.247.857.596	4.773.877.030
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	107.807.000.000	97.007.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.000.000.000
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(320.058.994)	(519.915.770)
- <i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán</i>	<i>(320.058.994)</i>	<i>(519.915.770)</i>
Cộng	<u>112.734.798.602</u>	<u>102.260.961.260</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	568.100
Phải thu khác	46.248.136.302	3.018.267.212
+ <i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>	<i>34.797.347.846</i>	<i>-</i>
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>792.890.667</i>	<i>669.870.833</i>
+ <i>Chi trả trước tiền đền bù cây cối hoa màu</i>	<i>6.344.841.617</i>	<i>1.476.331.268</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>4.313.056.172</i>	<i>872.065.111</i>
Cộng	<u>46.248.136.302</u>	<u>3.018.835.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	44.462.689	48.794.084
Hàng hoá bất động sản	32.231.595.637	14.165.365.627
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.276.058.326	14.214.159.711

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Là số dư của các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/10/2013	35.281.283.195	429.834.545	3.675.321.719	39.386.439.459
Tăng do mua mới	198.386.000	-	1.225.120.000	1.423.506.000
31/03/2014	35.479.669.195	429.834.545	4.900.441.719	40.809.945.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/10/2013	5.023.545.860	89.242.239	1.507.077.277	6.619.865.376
Trích khấu hao trong kỳ	1.038.299.534	21.491.730	196.868.127	1.256.659.391
31/03/2014	6.061.845.394	110.733.969	1.703.945.404	7.876.524.767
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/10/2013	30.257.737.335	340.592.306	2.168.244.442	32.766.574.083
31/03/2014	29.417.823.801	319.100.576	3.196.496.315	32.933.420.692

Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/03/2014 là 312.163.765 đồng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Nhà máy xử lý nước thải Khu CN Châu Sơn	2.920.614.545	2.607.726.363
Chi trả bồi thường GPMB Phường Khai Quang	-	4.982.717.744
Chi trả bồi thường GPMB Xã Quất Lưu	-	3.000.054.865
Đường giao thông Khu công nghiệp Châu Sơn	12.873.095.689	12.873.095.689
Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Châu Sơn	-	40.998.745.340
San nền Khu công nghiệp Châu Sơn	-	1.402.109.830
Nhà sàn văn phòng 2	318.372.998	-
Các công trình khác	842.737.101	730.330.018
Cộng	16.954.820.333	66.594.779.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	GPMB, san nền VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/10/2013	39.392.695.482	25.690.584.177	65.083.279.659
31/03/2014	<u>39.392.695.482</u>	<u>25.690.584.177</u>	<u>65.083.279.659</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/10/2013	7.424.320.046	15.176.039.676	22.600.359.722
Trích khấu hao trong kỳ	1.169.852.335	477.933.839	1.647.786.174
31/03/2014	<u>8.594.172.381</u>	<u>15.653.973.515</u>	<u>24.248.145.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/10/2013	<u>31.968.375.436</u>	<u>15.653.973.515</u>	<u>42.482.919.937</u>
31/03/2014	<u>30.798.523.101</u>	<u>31.307.947.030</u>	<u>40.835.133.763</u>

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2014		01/10/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành (1)	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Sơn Long (2)	150.000	7.500.000.000	150.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc (3)	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (4)	460.000	4.600.000.000	-	-
Cộng		<u>28.900.000.000</u>		<u>24.300.000.000</u>

- (1) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành chiếm 25% vốn điều lệ của theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000137 ngày 05/02/2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp;
- (2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long chiếm tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;
- (3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Đô thị Vĩnh Phúc chiếm tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng;
- (4) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu chiếm tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014		01/10/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (*)	815.900	6.517.975.560	783.800	7.556.633.075
Công ty Cổ phần thủy điện Trung Thu	-	-	260.000	2.600.000.000
Cộng		6.517.975.560		10.156.633.075

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 15,11%.

14 VAY, NỢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Hợp đồng 0608/2013/HĐVV/HNVPID	-	615.000.000
Hợp đồng 2108/2013/HĐVV/HNVPID	-	1.585.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	822.000.000	1.644.000.000
Cộng	822.000.000	3.844.000.000

Khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/08/2010, tổng số tiền cho vay là 13 tỷ đồng, thời hạn 84 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Số dư khoản vay đến hạn phải trả trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 tại ngày 31/03/2014 là 822.000.000 đồng đang được Công ty phản ánh trên khoản mục “Vay và nợ ngắn hạn”. Số còn phải trả trong các năm tiếp theo là 5.242.000.000 đồng đang được phản ánh trên khoản mục “Vay và nợ dài hạn” tại ngày 31/03/2014.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.941.810	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.214.854.613	120.078.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.845.039
Cộng	1.241.796.423	243.923.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/10/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.565.620	3.175.200
Bảo hiểm xã hội	17.046.493	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.316.983.860	10.137.671.542
+ Phải trả UBND tỉnh Vĩnh Phúc tiền san nền	414.640.008	1.352.569.000
+ Phải trả Nhà nước tiền thuê đất thô thu hộ	-	338.978.825
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.612.760	6.295.213.373
+ Nhận tiền đặt cọc	3.776.461.793	-
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	107.526.602	-
+ Các khoản khác	8.742.697	2.150.910.344
Cộng	4.339.595.973	10.140.846.742

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là các khoản thu chi phí san nền, phí sử dụng hạ tầng mà các bên đi thuê trả trước cho nhiều năm.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	Cổ đông	Tại ngày 31/03/2014		
		Số lượng cổ phiếu CP	Vốn góp theo Giấy chứng nhận ĐKDN VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Trịnh Việt Dũng	647.410	6.474.100.000	12,70%
2	Văn Phụng Hà	698.926	6.989.260.000	13,71%
3	Phạm Hữu Ái	188.295	1.882.950.000	3,69%
4	Phùng Văn Quý	155.967	1.559.670.000	3,06%
5	Lê Tùng Sơn	187.839	1.878.390.000	3,68%
6	Các cổ đông khác	3.221.056	32.210.560.000	63,16%
	Cộng	5.099.493	50.994.930.000	100,00%

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/10/2012 đến 30/09/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	44.343.520.000	36.343.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	6.651.410.000	8.000.020.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.994.930.000	44.343.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2014	01/10/2013
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.099.493	4.434.352
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.099.493	4.434.352
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.099.493	4.434.352
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.114.630	1.060.696
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.114.630	1.060.696
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.984.863	3.373.656
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.984.863	3.373.656
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/10/2012	36.343.500.000	3.329.632.320	(10.606.175.435)	14.828.373	5.356.857.894	1.668.866.697	8.585.799.778	44.693.309.627
Tăng vốn trong năm	8.000.020.000	-	-	-	-	-	(4.670.387.680)	3.329.632.320
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	18.121.997.150	18.121.997.150
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	1.857.407.077	928.703.539	(4.643.517.693)	(1.857.407.077)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(8.228.702.400)	(8.228.702.400)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(14.828.373)	-	-	-	(14.828.373)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(780.000)	-	-	-	-	(780.000)
Giảm khác	-	(3.329.632.320)	-	-	-	-	(2.024.485.435)	(5.354.117.755)
30/09/2013	44.343.520.000	-	(10.606.955.435)	-	7.214.264.971	2.597.570.236	7.140.703.719	50.689.103.491
01/10/2013	44.343.520.000	-	(10.606.955.435)	-	7.214.264.971	2.597.570.236	7.140.703.719	50.689.103.491
Tăng vốn trong kỳ (*)	6.651.410.000	-	-	-	-	-	(6.651.410.000)	-
Lãi/ lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.190.597.073	22.190.597.073
Tăng khác (**)	-	-	-	-	-	-	1.882.847.912	1.882.847.912
Cổ phiếu quỹ	-	-	(539.340.000)	-	-	-	539.340.000	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(928.703.539)	-	-	(928.703.539)
31/03/2014	50.994.930.000	-	(11.146.295.435)	-	6.285.561.432	2.597.570.236	25.102.078.704	73.833.844.937

(*) Chi trả cổ tức theo phương thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 15% so với năm trước, giá phát hành cổ phiếu là 10.000 đồng/Cổ phiếu;

(**) Giảm trích quỹ đầu tư phát triển đã trích năm 2013 từ 10% xuống còn 5% lợi nhuận sau thuế và tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do phải trả cổ tức không chi hết được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/03/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.632.042.752	12.728.645.052
Trong đó:		
<i>Xử lý nước thải</i>	4.336.524.763	3.449.513.896
<i>Sử dụng cơ sở hạ tầng</i>	23.347.579.602	7.621.789.659
<i>Quản lý cơ sở hạ tầng</i>	1.947.938.387	1.600.913.896
<i>Dịch vụ cung cấp nước sạch</i>	-	56.427.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.632.042.752	12.728.645.052

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/03/2013 VND
Xử lý nước thải	5.195.420.669	1.792.398.518
Sử dụng cơ sở hạ tầng	1.517.543.545	6.048.514.232
Quản lý cơ sở hạ tầng	824.742.843	816.907.078
Dịch vụ cung cấp nước sạch	-	68.975.972
Cộng	7.537.707.057	8.726.795.800

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/03/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi phạt chậm thanh toán	4.899.799.148	2.328.319.177
Cổ tức, lợi nhuận được chia	254.200.000	698.460.000
Doanh thu bán chứng khoán	601.545.042	-
Cộng	5.755.544.190	3.026.779.177

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/03/2013 VND
Chi phí lãi vay	273.012.389	263.900.861
Phí giao dịch bán cổ phiếu	69.585.296	54.472.314
Giá vốn bán chứng khoán	1.219.497.435	568.341.678
Chi phí tài chính khác	-	3.423.686
Cộng	1.562.095.120	890.138.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.328.381.818
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	684.916.000
Cộng: Chi phí không được trừ	-
Lợi nhuận được miễn thuế	(462.532.357)
Lợi nhuận trước thuế chịu thuế suất 10%	19.319.249.470
Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	4.436.259.816
Lợi nhuận trước thuế chịu thuế suất 22%	(360.388.421)
Lợi nhuận trước thuế chịu thuế suất 25%	141.593.310
Chuyển lỗ các kỳ trước	(1.204.132.835)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	21.870.048.983
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	2.534.463.217
Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi đầu tư và các ưu đãi khác theo chính sách của Nhà nước	(965.962.473)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.568.500.744</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/10/2012 đến 31/03/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế	21.759.881.074	3.909.753.521
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các Cổ đông phổ thông	21.759.881.074	3.909.753.521
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	3.485.092	2.573.732
Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	3.373.656	2.573.732
Số cổ phiếu được mua lại	(53.934)	-
Số cổ phiếu tặng	665.141	396.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.244</u>	<u>1.519</u>

Thời điểm ghi nhận tăng giảm cổ phiếu tính theo thời điểm thay đổi vốn điều lệ khi thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/10/2013 đến 31/03/2014

	Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc VND	Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam VND	Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội VND	Bù trừ VND	Cộng VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	20.647.194.238	8.984.848.514	-	-	29.632.042.752
Doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	20.647.194.238	8.984.848.514	-	-	29.632.042.752
Chi phí theo bộ phận					
Chi phí trực tiếp	5.271.363.332	3.398.069.401	227.941.090	-	8.897.373.823
Kết quả hoạt động theo bộ phận	15.375.830.906	5.586.779.113	(227.941.090)	-	20.734.668.929
Khấu hao trong năm	1.179.947.084	48.806.787	27.905.511	-	1.256.659.382
Phân bổ trong năm	262.020.015	615.119.020	139.762.628	-	1.016.901.663
Khấu hao và phân bổ	1.441.967.099	663.925.807	167.668.139	-	2.273.561.045
Thu nhập/(Chi phí) tài chính	(413.648.780)	2.269.850.276	2.767.963.574	(430.716.000)	4.193.449.070
Thu nhập/(Chi phí) khác	194.853.669	335.815.640	143.155.555	-	673.824.864
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.715.068.696	7.528.519.222	2.515.509.900	(430.716.000)	23.328.381.818
Tại ngày 31/03/2014					
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn	59.756.102.210	128.608.966.926	54.887.666.863	(8.244.615.450)	235.008.120.549
Phải thu dài hạn	146.208.101.575	-	-	(146.208.101.575)	-
Tài sản cố định	31.270.270.668	17.420.755.868	1.197.214.489	-	49.888.241.025
Bất động sản đầu tư	31.665.524.256	9.169.609.507	-	-	40.835.133.763
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64.900.000.000	-	6.517.975.560	(36.000.000.000)	35.417.975.560
Tài sản dài hạn khác	1.921.098.874	244.862.214	21.720.951	-	2.187.682.039
Tổng tài sản	335.721.097.583	155.444.194.515	62.624.577.863	(190.452.717.025)	363.337.152.936
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	3.378.409.373	6.173.677.898	409.840.119	(87.115.449)	9.874.811.941
Nợ dài hạn	261.196.064.254	123.425.423.839	41.215.109.540	(146.208.101.575)	279.628.496.058
Tổng nợ phải trả	264.574.473.627	129.599.101.737	41.624.949.659	(146.295.217.024)	289.503.307.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ 31/03/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/10/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.633.130.146	11.341.601.502
Đầu tư ngắn hạn	112.734.798.602	102.260.961.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.562.753.311	6.638.826.915
Đầu tư dài hạn	6.517.975.560	10.156.633.075
Cộng	206.448.657.619	130.398.022.752
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.064.000.000	9.086.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	5.974.728.020	12.087.291.542
Cộng	12.038.728.020	21.173.291.542

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ GIÁ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/03/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/10/2013 VND
Công nợ	-	-
Tài sản	8.713.987	8.848.776
- Đô la Mỹ (USD)	8.713.987	8.848.776

QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

QUẢN LÝ RỦI RO VỀ GIÁ

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/03/2014			
Các khoản vay	822.000.000	5.242.000.000	6.064.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	5.974.728.020	-	5.974.728.020
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	6.796.728.020	5.242.000.000	12.038.728.020
01/10/2013			
Các khoản vay	3.844.000.000	5.242.000.000	9.086.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.087.291.542	-	12.087.291.542
Cộng	15.931.291.542	5.242.000.000	21.173.291.542

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/03/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.633.130.146	-	37.633.130.146
Đầu tư ngắn hạn	112.734.798.602	-	112.734.798.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.562.753.311	-	49.562.753.311
Đầu tư dài hạn	-	6.517.975.560	6.517.975.560
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	199.930.682.059	6.517.975.560	206.448.657.619
01/10/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.341.601.502	-	11.341.601.502
Đầu tư ngắn hạn	102.260.961.260	-	102.260.961.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.638.826.915	-	6.638.826.915
Đầu tư dài hạn	-	10.156.633.075	10.156.633.075
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	120.241.389.677	10.156.633.075	130.398.022.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

27 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/10/2012 đến 31/03/2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2013 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu